

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI**

BC-TĐĐHĐ-TCKT

Ngày 28 /10/2026

BÁO CÁO KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2026 Báo cáo riêng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		2 969 663 423 553	2 799 334 554 314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121 698 815 954	683 558 248 566
1. Tiền	111	V.01	7 698 815 954	9 558 248 566
2. Các khoản tương đương tiền	112		114 000 000 000	674 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 079 025 534 254	1 370 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2 079 025 534 254	1 370 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		758 912 939 219	736 493 065 564
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	748 343 235 813	698 150 485 383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 539 326 448	7 320 433 119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	3 965 726 391	33 107 496 495
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1 935 349 433)	(2 085 349 433)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	7 799 748 367	8 047 087 919
1. Hàng tồn kho	141		7 799 748 367	8 047 087 919



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2 226 385 759	1 236 152 265
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1 350 368 026	360 134 532
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		876 017 733	876 017 733
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		4 065 689 626 414	4 307 621 646 819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		3 696 901 135 840	3 954 945 804 527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3 696 763 076 957	3 954 778 048 980
– Nguyên giá	222		14 968 479 768 325	14 958 074 524 245
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 271 716 691 368)	(11 003 296 475 265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	138 058 883	167 755 547
– Nguyên giá	228		2 026 804 686	2 026 804 686
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 888 745 803)	(1 859 049 139)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	13 502 130 864	6 924 320 494
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		13 502 130 864	6 924 320 494
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	249 439 200 000	249 439 200 000
1. Đầu tư vào công ty con	261		112 000 000 000	112 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		100 079 200 000	100 079 200 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		105 847 159 710	96 312 321 798
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	36 858 373 809	20 883 204 609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		68 988 785 901	75 429 117 189
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	275			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		7 035 353 049 967	7 106 956 201 133

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 269 955 626 415	2 083 055 173 932
I. Nợ ngắn hạn	310		319 948 474 195	1 041 768 482 657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	20 877 775 400	69 807 884 668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			351 992 382
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18		591 360 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	207 038 936 883	190 651 129 554
5. Phải trả người lao động	315		12 813 911 300	54 927 454 058
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	2 628 726 312	10 121 728 962
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	599 268 935	449 396 887
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	50 318 173 637	104 218 506 520
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25 671 681 728	19 880 389 626
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		950 007 152 220	1 041 286 691 275
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	950 007 152 220	1 041 286 691 275
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	5 765 397 423 552	5 023 901 027 201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		499 939 667 271	499 939 667 271
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1 041 457 756 281	299 961 359 930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		671 301 470 885	8 161 467 602
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		370 156 285 396	291 799 892 328
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 035 353 049 967	7 106 956 201 133

Người lập
(Ký, họ tên)

lphong

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

mm

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 28... tháng 10... năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường

Đặng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	645 787 846 885	503 680 492 339	1 885 005 058 320	1 576 420 031 624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		645 787 846 885	503 680 492 339	1 885 005 058 320	1 576 420 031 624
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	234 309 983 697	235 607 243 743	701 409 207 609	695 185 422 190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		411 477 863 188	268 073 248 596	1 183 595 850 711	881 234 609 434
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	56 996 698 653	15 868 259 379	133 807 600 751	48 733 438 449
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	6 660 171 477	7 076 602 039	19 059 802 059	115 980 952 656
Trong đó: Chi phí đi vay	24		6 660 171 477	6 972 539 540	19 059 802 059	22 026 360 248
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	17 329 303 960	12 650 734 883	49 756 628 908	40 094 171 691
11. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		445 085 086 404	264 214 171 053	1 248 587 020 495	773 892 923 536
13. Thu nhập khác	31	VI.07		350 891 156		340 634 547
14. Chi phí khác	32	VI.08	(6 625 535 977)	18 140 153	(6 332 137 574)	18 140 153
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 625 535 977	332 751 003	6 332 137 574	322 494 394
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		451 710 622 381	264 546 922 056	1 254 919 158 069	774 215 417 930
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	81 554 336 985	50 181 233 652	230 601 619 718	149 446 740 355
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		370 156 285 396	214 365 688 404	1 024 317 538 351	624 768 677 575
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		370 156 285 396	214 365 688 404	1 024 317 538 351	624 768 677 575
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, họ tên)

Lê Xuân Phong

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thế Long

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q3_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 254 919 158 069	774 215 417 930
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	271 888 077 172	273 873 082 482
- Các khoản dự phòng	3	(150 000 000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(43 565 004 139)	90 874 437 113
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(86 924 636 323)	(36 878 249 426)
- Chi phí đi vay	6	19 059 802 059	22 026 360 248
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 415 227 396 833	1 124 111 048 347
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	888 198 455 822	2 582 991 818 349
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	6 687 670 840	185 166 997
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51 449 316 274)	(2 212 709 259 159)



- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(30 614 996 193)	8 970 887 960
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(26 552 804 709)	(123 695 448 221)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(217 420 229 716)	(152 992 479 866)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 493 197 244 123	493 993 238 964
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2 853 858 304 693)	(894 866 078 778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 623 415 116 033	825 988 894 593
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54 452 490 655)	19 617 908 867
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(760 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	(480 000 000 000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52 718 434 579	13 739 128 233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 241 734 056 076)	33 357 037 100
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98 918 632 569)	(100 645 967 497)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(844 621 860 000)	(886 578 770 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(943 540 492 569)	(987 224 737 497)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(561 859 432 612)	(127 878 805 804)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	683 558 248 566	600 676 489 720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	121 698 815 954	472 797 683 916

Người lập
(Ký, họ tên)

Le Phong

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thế Long

Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 28... tháng 10... năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Cường

Đặng Văn Cường

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

Mẫu số B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	79 976 196	154 605 201
- Tiền gửi không kỳ hạn	7 618 839 758	9 403 643 365
- Tiền đang chuyển		



- Các khoản tương đương tiền	114 000 000 000	674 000 000 000
Cộng	121 698 815 954	683 558 248 566

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Nội dung	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						

5800
CÔ
CỔ
DIỆ
'AM
ĐA
/ LA

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 079 025 534 254	2 079 025 534 254	1 370 000 000 000	1 370 000 000 000
b1) Ngắn hạn	2 079 025 534 254	2 079 025 534 254	1 370 000 000 000	1 370 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 079 025 534 254	2 079 025 534 254	1 370 000 000 000	1 370 000 000 000
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	249 439 200 000	249 439 200 000		249 439 200 000	249 439 200 000	
- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	100 079 200 000	100 079 200 000		100 079 200 000	100 079 200 000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000	
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,...khi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
03 - Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	748 343 235 813		698 150 485 383	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	3 965 726 391		33 107 496 495	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3 868 603 500		1 929 534 500	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ			1 000 000 000	
- Phải thu khác	97 122 891		30 177 961 995	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	3 965 726 391		33 107 496 495	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7 122 910 782		7 346 730 720	
- Công cụ, dụng cụ	168 257 763		283 950 735	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	508 579 822		416 406 464	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	7 799 748 367		8 047 087 919	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				



08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	13 502 130 864		6 924 320 494	
- Mua sắm	7 267 509 107		5 146 927 019	
- XDCB	1 402 916 059		862 324 359	
- Sửa chữa	4 831 705 698		915 069 116	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	13 502 130 864		6 924 320 494	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 030 555 544 235	5 790 188 566 632	82 163 444 397	54 949 588 474		217 380 507	14 958 074 524 245
- Mua trong kỳ		4 456 209 084	1 611 942 122				6 068 151 206
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		8 251 488 245		4 459 648 430			12 711 136 675
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	416 811 626	7 957 232 175					8 374 043 801
Số dư cuối kỳ	9 030 138 732 609	5 794 939 031 786	83 775 386 519	59 409 236 904		217 380 507	14 968 479 768 325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5 838 434 353 332	5 045 005 911 109	66 488 650 080	53 150 180 237		217 380 507	11 003 296 475 265

- Khấu hao trong năm	145 671 002 212	121 772 858 152	2 660 638 717	1 753 881 427			271 858 380 508
- Tăng khác	(3 606 998 707)	849 651 586					(2 757 347 121)
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	23 977 444	656 839 840					680 817 284
Số dư cuối kỳ	5 980 474 379 393	5 166 971 581 007	69 149 288 797	54 904 061 664		217 380 507	11 271 716 691 368
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 192 121 190 903	745 182 655 523	15 674 794 317	1 799 408 237			3 954 778 048 980
- Tại ngày cuối kỳ	3 049 664 353 216	627 967 450 779	14 626 097 722	4 505 175 240			3 696 763 076 957

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 026 804 686			2 026 804 686
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 026 804 686			2 026 804 686
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					1 859 049 139			1 859 049 139
- Khấu hao trong năm					29 696 664			29 696 664
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 888 745 803			1 888 745 803
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					167 755 547			167 755 547
- Tại ngày cuối kỳ					138 058 883			138 058 883

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				



- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn	360 134 532	1 350 368 026
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	360 134 532	1 350 368 026
b) Dài hạn	20 883 204 609	36 858 373 809
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	20 883 204 609	36 858 373 809
Cộng	21 243 339 141	38 208 741 835

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	50 318 173 637		51 931 586 628	105 831 919 511	104 218 506 520	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	950 007 152 220		13 122 061 454	104 401 600 509	1 041 286 691 275	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	1 000 325 325 857		65 053 648 082	210 233 520 020	1 145 505 197 795	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20 877 775 400	69 807 884 668
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		591 360 000 000

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	190 651 129 554	703 279 437 751	686 891 630 422	207 038 936 883
a.1) Ngắn hạn	190 651 129 554	703 279 437 751	686 891 630 422	207 038 936 883
- Thuế giá trị gia tăng	29 477 347 203	143 547 241 488	132 423 129 950	40 601 458 741
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93 678 338 490	232 275 510 943	217 420 229 716	108 533 619 717
- Thuế thu nhập cá nhân	533 342 245	12 298 343 512	11 995 349 659	836 336 098
- Thuế tài nguyên	32 028 463 772	224 943 587 532	223 761 394 573	33 210 656 731
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34 933 637 844	90 214 754 276	101 291 526 524	23 856 865 596
a.2) Dài hạn				

- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b) Phải thu	876 017 733	4 275 062 387	4 275 062 387	876 017 733
b.1) Ngắn hạn	876 017 733	4 275 062 387	4 275 062 387	876 017 733
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	876 017 733	4 275 062 387	4 275 062 387	876 017 733
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				



- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	189 775 111 821	707 554 500 138	691 166 692 809	206 162 919 150

20 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 628 726 312	10 121 728 962
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	2 628 726 312	10 121 728 962

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	599 268 935	449 396 887
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	599 166 335	449 294 287
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	599 268 935	449 396 887

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						

- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

-	Mệnh giá;
-	Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối trọng khác);
-	Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
-	Giá trị đã mua lại trong kỳ
-	Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000						423 151 191 602			499 939 667 271	5 147 090 858 873
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							1 585 150 753 640				1 585 150 753 640
- Tăng khác						106 362 446 563					106 362 446 563
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước							1 375 371 800 065				1 375 371 800 065
- Giảm khác						106 362 446 563					106 362 446 563
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000						299 961 359 930			499 939 667 271	5 023 901 027 201
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay							1 691 464 057 757				1 691 464 057 757
- Tăng khác						72 573 183 968					72 573 183 968
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay							949 967 661 406				949 967 661 406
- Giảm khác						72 573 183 968					72 573 183 968
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000						1 041 457 756 231			499 939 667 271	5 765 397 423 552

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	4 221 031 000 000	4 221 031 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2 969 000 000	2 969 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	253 440 000 000	591 360 000 000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
------------------------------------	--	--

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thặng dư vốn		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Quỹ đầu tư phát triển	499 939 667 271	499 939 667 271
- Cổ phiếu mua lại của chính mình		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp
đ) Ngoại tệ các loại
e) Nợ khó đòi đã xử lý
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		

- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

--

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1 880 194 638 800	1 573 247 013 218
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 810 419 520	3 173 018 406
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		

+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	1 885 005 058 320	1 576 420 031 624
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	697 340 982 600	692 447 894 738
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 068 225 009	2 737 527 452
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	7 432 000 537	1 487 087 265
Cộng	701 409 207 609	695 185 422 190



4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55 216 032 828	21 656 155 756
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	31 708 603 500	20 600 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	46 882 964 423	6 477 282 693
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	133 807 600 751	48 733 438 449

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	19 059 802 059	22 026 360 248
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		93 954 592 408
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19 059 802 059	115 980 952 656

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
------------------	---------	-----------

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18 483 093 166	11 880 824 709
- Chi phí nhân công	77 828 277 645	71 486 225 450
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	271 888 077 172	273 873 082 482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22 296 648 876	20 077 551 748
- Chi phí khác bằng tiền	356 601 514 649	355 093 778 485
Cộng	747 097 611 508	732 411 462 874

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		

- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	230 601 619 718	149 446 740 355
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	230 601 619 718	149 446 740 355

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu



- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) khác phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác:

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

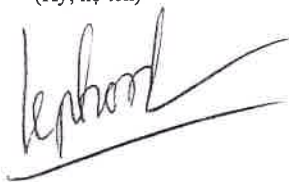
Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

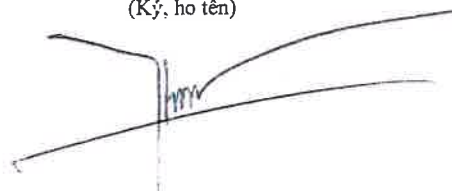
IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

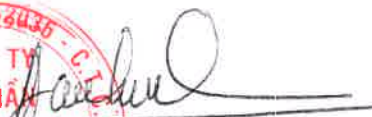
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Thế Long

Lâm Đồng, ngày 28... tháng 10... năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Văn Cường

